

Số: 08/TB-UBND

Phú Lâm, ngày 04 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách năm 2023

Căn cứ luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 5858/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của quận Hà Đông giao cho phường Phú Lâm; Quyết định số 7265/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND phường Phú Lâm về việc giao dự toán ngân sách năm 2023;

UBND Phường Phú Lâm thông báo:

1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách phường Phú Lâm năm 2023 theo biểu mẫu đính kèm.

Thời gian công khai từ ngày 04/01/2023 đến ngày 04/02/2023

Địa điểm công khai: Tại trụ sở UBND phường Phú Lâm

2. Trong thời hạn trên, nếu ai có điều gì thắc mắc, khiếu nại thì nộp đơn về văn phòng UBND phường để tổng hợp giải quyết .

Vậy UBND phường Phú Lâm thông báo để nhân dân và cán bộ biết, đồng thời phối kết hợp cùng UBND phường giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND quận Hà Đông; Phòng TC-KH;
- Đảng uỷ - UBND phường;
- Đài TT phường ;
- Các đơn vị, bộ phận;
- Lưu: VT, TC .



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thịnh

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số: 7265/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND phường Phú Lâm)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	DT giao	10% tiết kiệm	DT còn lại	Ghi chú
I	Tổng số thu	5.280.406			
1	Dự toán giao thu nộp NSNN	1.570.406			
	Lệ phí	123.000			
	Thuế SD đất PNN	1.305.500			
	Thu hoa lợi công ích	9.000			
	Thu khác ngân sách	132.906			
2	Dự toán giao phối hợp thu	3.710.000			
	Phí môn bài	67.000			
	Thuế GTGT	2.382.000			
	Thuế TTĐB				
	Thuế thu nhập cá nhân	1.261.000			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.357.434	399.610	7.957.824	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.946.629	175.700	3.770.929	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.410.805	223.910	4.186.895	
1	Chi quốc phòng	571.335	13.520	557.815	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	571.335	13.520	557.815	
2	Chi đảm bảo an ninh trật tự	667.281	9.650	657.631	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	667.281	9.650	657.631	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	77.200	7.720	69.480	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.200	7.720	69.480	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	117.900	11.790	106.110	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.900	11.790	106.110	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	38.600	3.860	34.740	

STT	Nội dung	DT giao	10% tiết kiệm	DT còn lại	Ghi chú
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.600	3.860	34.740	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	57.900	5.790	52.110	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	57.900	5.790	52.110	
7	Chi sự nghiệp môi trường	38.600	3.860	34.740	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.600	3.860	34.740	
8	Chi sự nghiệp Kinh tế	57.900	5.790	52.110	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	57.900	5.790	52.110	
9	Chi quản lý hành chính	6.355.713	333.770	6.021.943	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.946.629	175.700	3.770.929	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.409.084	158.070	2.251.014	
9.1	UBND phường	4.477.303	257.720	4.219.583	
-	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	2.938.535	137.100	2.801.435	
-	KP nhiệm vụ không thường xuyên	1.538.768	120.620	1.418.148	
9.2	Đảng ủy phường	797.500	30.500	767.000	
-	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	333.936	11.500	322.436	
-	KP nhiệm vụ không thường xuyên	463.564	19.000	444.564	
9.3	Khối đoàn thể	979.628	40.750	938.878	
-	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	605.392	24.300	581.092	
-	KP nhiệm vụ không thường xuyên	374.236	16.450	357.786	
9.4	Hỗ trợ các hội khác (Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Trung tâm học tập cộng đồng...)	101.282	4.800	96.482	
-	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	68.766	2.800	65.966	
-	KP nhiệm vụ không thường xuyên	32.516	2.000	30.516	
10	Chi bảo đảm xã hội	375.005	3.860	371.145	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	375.005	3.860	371.145	